TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/ KDTM-ST
Ngày: 30 - 9 -2025
Về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Lợi

2. Bà Hoàng Thị Kim Phượng

- Thư ký phiên toà: Bà Tống Thị Huê **-** Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐST- KDTM ngày 18 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST- KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP S (S1); địa chỉ: số G, phố T, phường C, Thành phố Hà Nội (trước ngày 01/7/2025 là phường T, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên *đơn*: ông Nguyễn Ngọc T sinh năm 1979, ông Ninh Văn T1 sinh năm 1976, ông Cao Việt T2 sinh năm 1993 và ông Phạm Hữu T3 sinh năm 1988; địa chỉ: Khối Xử lý nợ H Ngân hàng TMCP S tầng 2, Tòa nhà V số A, phố L, phường H, Thành phố Hà Nội (trước ngày 01/7/2025 là phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội) và bà Nguyễn Thị Hải Y sinh năm 1992; địa chỉ: Ngân hàng TMCP S chi nhánh N, số E, đường T, phường H, tỉnh Ninh Bình (trước ngày 01/7/2025 là phường Đ, thành phố H, tỉnh Ninh Bình); là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 712 A/2023/VBUQ-TGĐ ngày 01/12/2023 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S,

Văn bản ủy quyền số 361/2024/VBUQ- SHB ngày 01/8/2024 của Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S, Giấy ủy quyền số 641/UQ- S1 ngày 07/10 /2024 của Giám đốc Vùng Tây Bắc B và Đồng bằng Sông H, Ngân hàng TMCP S).

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Đ; địa chỉ trụ sở: Số nhà B, ngõ A, đường N, phố N, phường H, tỉnh Ninh Bình (trước ngày 01/7/2025 là phường N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình);

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Ngô Văn C sinh năm 1983; nơi thường trú: Xóm D, xã K, tỉnh Ninh Bình (trước ngày 01/7/2025 là xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình); địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố Đà Nẵng (trước ngày 01/7/2025 là phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông Phạm Nam G sinh năm 1960 và bà Ngô Thị T4 sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm G, xã K, tỉnh Ninh Bình (trước ngày 01/7/2025 là xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình).

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4; vắng mặt ông Nguyễn Ngọc T, ông Ninh Văn T1, ông Cao Việt T2, ông Phạm Hữu T3 và ông Ngô Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ ánngười đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Hải Y cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hải Y trình bày: Ngân hàng TMCP S (S1) và Công ty TNHH Đ đã ký các Hợp đồng tín dụng như sau:

+ Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022, cùng các Khế ước nhận nợ cụ thể như sau:

- Khế ước nhận nợ số 17-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 15/11/2022 số tiền giải ngân: 700.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 18-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 16/11/2022 số tiền giải ngân: 600.000.000 đồng .

- Khế ước nhận nợ số 19-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 13/12/2022 số tiền giải ngân: 500.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 20-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 16/12/2022 số tiền giải ngân: 400.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 21-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 04/01/2023 số tiền giải ngân: 1.000.000.000 đồng .

- Khế ước nhận nợ số 22-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 05/01/2023 số tiền giải ngân: 1.500.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 23-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 05/01/2023 số tiền giải ngân: 1.500.000.000 đồng.

- Khế ước nhân nợ số 24-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 06/01/2023 số tiền giải ngân: 1.500.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 25-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 06/01/2023 số tiền giải ngân: 1.500.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ số 26-31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 10/01/2023 số tiên giải ngân: 1.337.236.000 đồng.

Giá trị hạn mức vay vốn: 20.000.000.000 đồng; Tổng số tiền giải ngân là 10.537.236.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh kính dán và dầu nhiên liệu. Thời hạn duy trì hạn mức vay vốn: 12 tháng (từ ngày 19/01/2022 đến ngày 19/01/2023).Thời hạn của khoản vay: Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức vay vốn được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng.

Lãi suất cho vay: Lãi suất vay trong hạn: được quy định tùy theo từng Khế ước nhận. Lãi chậm trả lãi vay = 50% Lãi suất cho vay trong hạn và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày thực tế chậm trả lãi. Lãi suất cho vay quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc.

+ Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 211/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 09/04/2021, cùng Khế ước nhận nợsố 01-211/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 12/04/2021.

Số tiền cho vay: 996.000.000 đồng; Tổng số tiền giải ngân là 996.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô phục vụ đi lại của doanh nghiệp. Thời hạn duy trì hạn mức vay vốn: 48 tháng (kể từ ngày 12/04/2021 đến ngày 12/04/2025).

Lãi suất cho vay: Lãi suất vay trong hạn được quy định tùy theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi chậm trả lãi vay = 50% Lãi suất cho vay trong hạn và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày thực tế chậm trả lãi. Lãi suất cho vay quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc.

Để đảm bảo các khoản vay trên, Công ty TNHH Đ, ông Ngô Văn C và bà Nguyễn Thị Minh H, ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5, ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4 đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng TMCP S như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 231/2020/HĐTC-BTB/SHB

ngày 17/6/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng 78 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 04; địa chỉ thửa đất: Phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình . Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 041222 do UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 12/06/2013 cho ông Lê Anh T6 và bà Trần Thị Giang T7 (ngày 27/10/2017 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn C và vợ là bà Nguyễn Thị Minh H theo hồ sơ số 3489.CN.1612 được Văn phòng C1 công chứng ngày 25/10/2017).

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5; tài sản thế chấp gồm:

+ Tài sản 1: Quyền sử dụng 111.5 m^2 đất thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 162470 do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2021 cho ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5.

+ Tài sản 2: Quyền sử dụng 141.3 m^2 đất thuộc thửa đất số 258, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 162436 do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2021 cho ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5.

+ Tài sản 3: Quyền sử dụng 356.2 m^2 đất thuộc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 9 ; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 286088 do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2021 cho ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5.

+ Tài sản 4: Quyền sử dụng 301.7 m^2 đất thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 286089 do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2021 cho ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5.

+ Tài sản 5: Quyền sử dụng 100.0 m^2 đất thuộc thửa đất số 3706, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 286447 do Sở T10 cấp ngày 07/07/2021 cho ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị Minh T5.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 20/01/2022 và văn bản cam kết ngày 20/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đ ông Phạm Nam G, bà Ngô Thị T4; tài sản thế chấp là quyền sử dụng 168.0 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 535472, do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/01/2008 cho ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4.

+ Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 155/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 09/4/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đ; tài sản thế chấp là xe ô tô biển kiểm soát: 35A-231.17. Nhãn hiệu: KIA. Số loại: SORENTO. Số khung: RNYRJ52D8MC217764. Số máy: D4HELH268222. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 35 002153 do Phòng C2 Công an tỉnh N cấp ngày 09/04/2021 cho Công ty TNHH Đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 19/4/2024 Công ty TNHH Đ đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi là 1.049.791.486 đồng; trong đó số tiền gốc là 477.250.000 đồng và tiền lãi là 572.541.486 đồng. Do Công ty TNHH Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH Đ trả số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 09/04/2024 tổng cộng là 13.119.319.315 đồng, cụ thể như sau: Nợ gốc: 11.055.986.000 đồng, lãi quá hạn 470.639.051 đồng, lãi phạt chậm trả gốc 1.568.322.619 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 24.371.645 đồng; đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi trong hạn, lãi quá hạn gốc và lãi chậm trả lãi theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và theo quy định của pháp luật cho đến ngày khách hàng thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp Công ty TNHH Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay thu hồi nợ.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 05/12/2024 ông Hoàng Văn D đã trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 7.800.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc là 7.298.000.000 đồng; tiền lãi là 502.000.000 đồng) và Ngân hàng TMCP S đã giải chấp tài sản bảo đảm là 5 thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5. Ngày 30/12/2024 bà Nguyễn Thị Minh H đã trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 2.800.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc là 2.542.065.077 đồng, tiền lãi là 257.934.923 đồng) và Ngân hàng TMCP S đã giải chấp tài sản bảo đảm là 01 thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Minh H, ông Ngô Văn C. Đến ngày 04/06/2025, Ngân hàng TMCP S tiếp

tục thu được một phần nợ gốc từ Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ với số tiến 350.000.000 đồng và Ngân hàng S1 đã giải chấp 01 tài sản đảm bảo là: "Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 35 002153 do Phòng C2 Công an tỉnh N cấp ngày 09/04/2021 cho Công ty TNHH Đ; xe ô tô biến kiểm soát: 35A-231.17. Nhãn hiệu: KIA. Số loại: SORENTO. Số khung: RNYRJ52D8MC217764. Số máy: D4HELH268222". Do đó nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện; cụ thể: không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 10.190.065.077 đồng, lãi là 759.934.923 đồng và xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 231/2020/HĐTC-BTB/SHB được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 155/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 09/4/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và Công ty TNHH Đ. Do đó Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc, lãi tạm tính đến ngày 30/9/2025 là 4.185.878.457 đồng; trong đó: Nợ gốc là 865.920.923 đồng, lãi trong hạn là 139.486.981 đồng, lãi quá hạn là 3.125.800.687 đồng và lãi chậm trả lãi là 54.669.866 đồng.

Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi trong hạn, lãi quá hạn gốc và lãi chậm trả lãi theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và theo quy định của pháp luật cho đến ngày khách hàng thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng TMCP S.

2. Trường hợp Công ty TNHH Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay thu hồi nợ, cụ thể là: Quyền sử dụng 168.0 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã K, tỉnh Ninh Bình). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 535472, do UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/01/2008 cho ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4

3. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH Đ phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S.

Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác choCông ty T11, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ là ông Ngô Văn C theo quy định của pháp luật tố

tụng dân sự. Ông Ngô Văn C không có văn bản ý kiến, không giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án và không có mặt tại Tòa theo giấy triệu tập,Thông báo của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 23/4/2025 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4 trình bày như sau: Ngày 20/1/2022 ông G, bà T4 có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27 với Ngân hàng TMCP S để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH Đ . Tài sản thế chấp theo Hợp đồng này là quyền sử dụng 168 m^2 đất ở thuộc thửa đất 299, tờ bản đồ số 2; địa chỉ thửa đất: xóm G, N, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nay là xã K, tỉnh Ninh Bình. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà 1 tầng thế chấp cho Ngân hàng chưa sửa chữa, xây dựng gì thêm. Ngân hàng TMCP S không giải ngân cho ông bà khoản nào, ông bà cũng không sử dụng khoản tiền vay nào. Ông G, bà T4 yêu cầu Công ty TNHH Đ có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng S để lấy bìa đỏ cho ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc buộc Công ty TNHH Đ thanh toán số tiền nợ gốc, lãi là 11.417.250.000 đồng; trong đó: nợ gốc 10.667.315.077 đồng, nợ lãi 759.934.923 đồng và xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 231/2020/HĐTC-BTB/SHB ngày 17/6/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5; Hợp đồng

thế chấp phương tiện vận tải số 155/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 09/4/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và Công ty TNHH Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

- Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP S SHB số tiền tạm tính tới ngày 30/9/2025 tổng cộng là: 4.185.878.457 đồng trong đó nợ gốc là 865.920.923 đồng, lãi trong hạn 139.486.981 đồng, lãi quá hạn gốc là 3.125.800.687 đồng, lãi chậm trả 54.669.866 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH Đ còn phải thanh toán các khoản lãi và chi phí phát sinh đã thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH Đ không trả nợ đầy đủ cho ngân hàng S1 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 168m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 299, tờ bản đồ số 02 địa chỉ xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã K, tỉnh Ninh Bình). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/01/2008 cho ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4.

3. Chi phí tố tụng: Công ty TNHH Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng S1 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.500.000 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định 112.185.878 đồng.

- Trả lại cho Ngân hàng S1 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 60.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000314 ngày 12/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Ninh Bình).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Tranh chấp phát sinh giữaNgân hàng TMCP S (sau đây viết tắt làNgân hàng S-Hà Nội) và Công ty TNHH Đ (sau đây viết tắt là Công ty TNHH Đ) là quan hệ tín dụng, mục đích lợi nhuận. Công ty TNHH Đ có địa chỉ trụ sở tại phường H, tỉnh Ninh Bình. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình

theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.2] *Về xác định tư cáchngười tham gia tố tụng:* Tòa án xác định nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S, bị đơn là Công ty TNHH Đ; ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5, ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H, ông Phạm Nam G, bà Ngô Thị T4 là người thế chấp tài sản; chị Nguyễn Thị Quỳnh A, anh Nguyễn Hải T8 là người có thuê đất của ông D, bà T5 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D đã trả cho Ngân hàng S số tiền 7.800.000.000 đồng, bà H đã trả cho Ngân hàng S số tiền 2.800.000.000 đồng, Công ty TNHH Đ đã trả cho Ngân hàng S số tiền 350.000.000 đồng. Do đó Ngân hàng S đã giải chấp tài sản bảo đảm là 05 thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông D, bà T5; 01 thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà H, ông C và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 35 002153 do Phòng C2 Công an tỉnh N cấp ngày 09/04/2021 cho Công ty TNHH Đ. Ông D và chị Q có đơn xin rút ý kiến, yêu cầu khác trong vụ án. Ngân hàng S thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền đã thu được và tài sản thế chấp đã được giải chấp. Do đó việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông D, bà T5, bà H, ông C, chị Q và anh T8. Tại thông báo về việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự số 01/2025/TB-TA ngày 09/01/205, Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình xác định ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5, bà Nguyễn Thị Minh H, ông Ngô Văn C, chị Nguyễn Thị Như Q và anh Nguyễn Hải T8 không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thụ lý số 29/2024/TLST- KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" kể từ ngày 09/01/2025. Vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4

[1.3] *Về việc vắng mặt của các đương sự*: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T, ông Ninh Văn T1, ông Cao Việt T2 và ông Phạm Hữu T3; người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Ngô Văn C, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1].Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc đã thu được là 10.667.315.077 đồng, nợ lãi là 759.934.923 đồng và không

yêu cầu xem xét xử lý tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng 78 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 04; địa chỉ thửa đất: Phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 231/2020/HĐTC-BTB/SHB ngày 17/6/2020 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H.

- Quyền sử dụng 111.5 m^2 đất thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Quyền sử dụng 141.3 m^2 đất thuộc thửa đất số 258, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.Quyền sử dụng 356.2 m^2 đất thuộc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: Xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Quyền sử dụng 301.7 m^2 đất thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 9; địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Quyền sử dụng 100.0 m^2 đất thuộc thửa đất số 3706, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5;

+ Xe ô tô biển kiểm soát: 35A-231.17. Nhãn hiệu: KIA. Số loại: SORENTO. Số khung: RNYRJ52D8MC217764. Số máy: D4HELH268222. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 35 002153 do Phòng C2 Công an tỉnh N cấp ngày 09/04/2021 cho Công ty TNHH Đ theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 155/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 09/4/2021 giữa Ngân hàng TMCP S và Công ty Đ;

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[*2.2] Xét yêu cầu khởi kiện còn lại của bị đơn:*

[*2.2.1]* Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 31/2022/HDHM-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 cùng các khế ước nhận nợ, Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 211/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 09/04/2021 cùng khế ước nhận nợ được ký kết giữa Ngân hàng S1 và Công ty TNHH Đ là hợp đồng được giao kết trên ý chí tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng. Thực hiện theo hợp đồng này, Ngân hàng TMCP S đã giải ngân cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền là 11.533.236.000đồng, theo các kế ước nhận nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH Đ không thực hiện việc thanh toán tiền nợ gốc và lãi hàng tháng cho Ngân hàng S.Vì vậy, Ngân hàng S đã khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đ phải trả nợ gốc và lãi quá hạn phát sinh là có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có quyền đưa ra các chứng cứ để chấp nhận hoặc bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện xem như từ bỏ quyền chứng minh của mình. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025

- Về số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ do nguyên đơn giao nộp, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định Công ty TNHH Đ có vay vốn của Ngân hàng S tổng số tiền nợ gốc là 11.533.236.000 đồng là đúng thực tế. Quá trình vay vốn Công ty TNHH Đ đã trả được số tiền gốc là 10.667.315.077 đồng. Như vậy tính đến ngày 30/9/2025 Công ty TNHH Đ còn nợ Ngân hàng S số tiền gốc là 865.920. 923 đồng. Vì vậy, cần buộc Công ty TNHH Đ thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc còn lại là 865.920.923 đồng

- Về tiền nợ lãi: Xét thấy Hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng S1 và Công ty TNHH Đ thuộc Hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Hai bên thỏa thuận về lãi suất tại các hợp đồng tín dụng là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 7, 8 và 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Quá trình vay vốn Công ty TNHH Đ đã thanh toán được số tiền lãi là 1.332.476.409 đồng; đến thời điểm xét xử ngày 30/9/2025 Công ty TNHH Đ còn nợ Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 139.486.981 đồng, lãi quá hạn là 3.125.800.687 đồng và lãi chậm trả lãi là 54.669.866 đồng. Vì vậy, cần buộc Công ty TNHH Đ thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ lãi theo yêu cầu của Ngân hàng là đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền gốc, lãi tính đến ngày 30/9/2025 là 4.185.878.457 đồng; trong đó: Nợ gốc là 865.920.923 đồng, lãi trong hạn là 139.486.981 đồng, lãi quá hạn là 3.125.800.687 đồng, lãi chậm trả lãi là 54.669.866 đồng và phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/10/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã ký kết.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH Đ đối với S1, ông G, bà T4 đã dùng tài sản của mình là Quyền sử dụng 168,0 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nay là xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 535472, do UBND huyện Y,

tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/01/2008 cho ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất số 27/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 20/01/2022 và 01 ngôi nhà 1 tầng theo văn bản cam kết ngày 20/01/2022.

Xét đây là giao dịch dân sự thể hiện ý chí tự nguyện của ông G, bà T4 khi cam kết thực hiện việc thế chấp tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH Đ với bên nhận bảo đảm là Ngân hàng S1. Hình thức và nội dung của Hợp đồng thế chấp không trái pháp luật , không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực thực hiện.

Nay Công ty TNHH Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, khoản 1 Điều 299, khoản 6 Điều 320 Bộ luật dân sự năm 2015 thì nếu Công ty TNHH Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/2022/HĐTC-PN/SHB.11290 ngày 20/01/2022 và văn bản cam kết ngày 20/01/2022.

3. Về chi phí tố tụng: Công ty Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 4.500.000 đồng. Ngân hàng S đã nộp đủ toàn bộ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên nên Công ty TNHH Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.500.000 đồng.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.500.000 đồng; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: [112.000.000 đồng + (4.185.878.457 đồng –4.000.000.000 đồng) x 0,1 % = 112.185.878 đồng

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Ninh Bình tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1Điều 147, khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 244, Điều 280, khoản 1 Điều 299, khoản 6 Điều 320, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 6, 7 và 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với yêu cầu Công ty TNHH Đ thanh toán tổng số tiền nợ gốc, lãi là 11.417.250.000 đồng (*mười một tỷ bốn trăm mười bảy nghìn hai trăm lăm mươi đồng*); trong đó: nợ gốc 10.667.315.077 đồng (*mười tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm mười năm nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng*), nợ lãi 759.934.923 đồng (*bảy trăm năm mươi chín triệu chín trăm ba mươi tư nghìn chín trăm hai mươi ba đồng*) và xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 231/2020/HĐTC-BTB/SHB ngày 17/6/2020được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị Minh H; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 21/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 19/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị Minh T5; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 155/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 09/4/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và Công ty TNHH Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với Công ty TNHH Đ.

2.1. Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền gốc, lãi theo Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 31/2022/HDIM-PN/SHB.112900 19/01/2022, Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 211/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 09/04/2021 cùng các khế ước nhận nợ tính đến ngày 30/9/2025 là 4.185.878.457 đồng (*Bốn tỷ một trăm tám mươi năm triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng*); trong đó: nợ gốc là 865.920.923 đồng (*T9 trăm sáu mươi năm triệu chín trăm hai mươi nghìn chín trăm hai mươi ba đồng*), lãi trong hạn là 139.486.981 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi mốt đồng*), lãi quá hạn gốc là 3.125.800.687 đồng (*Ba tỷ một trăm hai mươi năm triệu tám trăm nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*), lãi chậm trả 54.669.866

đồng (*Năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp Ngân hàng có điều chỉnh lãi cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà Công ty TNHH Đ phải tiếp tục thanh toán cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.2. Xử lý tài sản bảo đảm: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, trong trường hợp Công ty TNHH Đ

không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm quyền sử dụng 168m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; địa chỉ thửa đất: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã K, tỉnh Ninh Bình) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23/01/2008 cho ông Phạm Nam G và bà Ngô Thị T4 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27/2022/HĐTC-PN/SHB.11290 ngày 20//01/2022 và văn bản cam kết ngày 20/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Phạm Nam G, bà Ngô Thị T4.

2. Chi phí tố tụng: Công ty TNHH Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP S chi phí thẩm định xem xét tại chỗ là 4.500.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.500.000 đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000314 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (từ ngày 01/7/2025 là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Ninh Bình) .

- Công ty TNHH Đ

phải nộp 112.185.878 đồng (*Một trăm mười hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi tám đồn*g) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 1- Ninh Bình
- THADS tỉnh Ninh Bình
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Phương